Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	
Ông Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lê Trí Dũng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Thành viên	
Ông Lê Đình Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Lương Vũ An Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Vũ Ngọc Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Đức Giang	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 12/06/2026
Bà Phạm Thu Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Trương Duy Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2026
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026
Bà Nguyễn Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026 Từ nhiệm ngày 31/07/2026
Bà Lương Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Loan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/02/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 12/02/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Mỹ Linh - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300479760 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 1030/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/8/2026, từ trang 6 đến trang 38 kèm theo, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 8,Thuyết minh số 16,Thuyết minh số 18, Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo như sau:

- Tại ngày 30/6/2026, Công ty đang áp dụng biện pháp phong tỏa các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với tổng giá trị khoảng 203,01 tỷ đồng, là số dư liên quan đến tiền thu từ hoạt động hợp tác với các nhà đầu tư để xây dựng và vận hành Tòa nhà Citilight tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1 (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. Do Công ty chưa xác định được đầy đủ tỷ lệ góp vốn và lợi ích liên quan của các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để làm rõ nội dung này, bao gồm việc xin ý kiến Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền, trên cơ sở sổ phụ, sao kê ngân hàng và Bản cáo bạch phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty năm 2006.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 01/2026/NQĐHĐCĐ-VMD ngày 12/6/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc báo cáo Bộ Y tế và đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán quá trình đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành Tòa nhà 45 Võ Thị Sáu trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2019.
- Đồng thời, trên cơ sở kết quả rà soát tổng thể tình hình vốn, tài sản và công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xác định các khoản phải thu phát sinh từ việc quy trách nhiệm cho một số cá nhân nguyên là lãnh đạo Công ty và các khoản tổn thất khác với tổng giá trị khoảng 1.763,7 tỷ đồng, tương ứng với tổng giá trị công nợ phải trả đối ứng khoảng 1.763,5 tỷ đồng.

  Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương về giải pháp xóa nợ đối ứng và tái cấu trúc công nợ đối với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Theo đó, các khoản thu hồi công nợ phát sinh trong tương lai, nếu có, sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác khi đủ điều kiện ghi nhận.

  Trên cơ sở kết quả rà soát nêu trên, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh toàn bộ chênh lệch giữa các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả và các tài sản khác vào khoản mục phải trả dài hạn khác. Số dư khoản mục này tại ngày 30/6/2026 là khoảng 767 tỷ đồng.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng các vấn đề nêu trên phát sinh từ các hành vi do một số cá nhân nguyên là lãnh đạo Công ty trước đây thực hiện và các cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm đối với các hậu quả phát sinh (nếu có). Theo xác định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Thị Ngọc Thơ
Giám đốc kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2026-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**417.254.519.901**	**456.010.947.671**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**136.558.261.317**	**128.642.474.277**
Tiền	111		94.558.261.317	96.359.855.397
Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	32.282.618.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**260.265.265.997**	**224.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		260.265.265.997	224.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.564.343.279**	**82.993.742.947**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.682.293.032	51.025.226.462
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	12.564.343.279	62.650.809.517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(30.682.293.032)	(30.682.293.032)
Hàng tồn kho	**140**		**7.655.420.611**	**19.474.730.447**
Hàng tồn kho	141	9	7.655.420.611	19.474.730.447
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**211.228.697**	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		9.411.851	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		201.816.846	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**938.210.604.229**	**1.716.235.910.279**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**815.850.685.225**	**1.590.834.137.500**
Phải thu dài hạn khác	215	8	815.850.685.225	1.590.834.137.500
Tài sản cố định	**220**		**25.808.609.003**	**27.418.015.025**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.880.413.272	12.257.345.892
- Nguyên giá	*222*		*52.277.242.860*	*52.277.242.860*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(41.396.829.588)*	*(40.019.896.968)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	14.928.195.731	15.160.669.133
- Nguyên giá	*228*		*38.129.468.250*	*38.129.468.250*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(23.201.272.519)*	*(22.968.799.117)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**56.344.329.365**	**57.810.318.785**
- Nguyên giá	241		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(46.982.882.723)	(45.516.893.303)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**32.242.182.621**	**32.242.182.621**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	32.242.182.621	32.242.182.621
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**14**	**7.931.256.348**	**7.931.256.348**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		18.730.978.694	18.730.978.694
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**33.541.667**	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		33.541.667	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.355.465.124.130**	**2.172.246.857.950**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**782.325.217.498**	**1.639.215.618.483**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**15.321.339.225**	**277.088.662.995**
	Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.017.009	159.884.289.048
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	8.377.648.769	8.934.002.250
	Phải trả ngắn hạn khác	320	16	6.903.673.447	108.270.371.697
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**767.003.878.273**	**1.362.126.955.488**
	Phải trả dài hạn khác	338	16	767.003.878.273	1.362.126.955.488
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**17**	**573.139.906.632**	**533.031.239.467**
	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154.402.680.000*	*154.402.680.000*
	Thặng dư vốn	412		114.168.390.910	114.168.390.910
	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.338.446.765	7.338.446.765
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99.133.862.280	68.863.973.923
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*68.863.973.923*	*26.502.962.545*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*30.269.888.357*	*42.361.011.378*
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.364.206.551	158.525.427.743
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.355.465.124.130**	**2.172.246.857.950**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Vũ Ngọc Tuân	**Nguyễn Thị Loan**	**Trần Mỹ Linh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	123.682.895.083	544.218.089.972
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.450.304.812
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.682.895.083	536.767.785.160
Giá vốn hàng bán	11	20	66.330.636.173	491.085.057.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**57.352.258.910**	**45.682.727.379**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	10.728.268.469	5.524.033.033
Chi phí tài chính	23		-	3.095.733.665
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		-	-
Chi phí bán hàng	25	22	835.181.900	36.015.675.230
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.699.325.603	10.561.744.881
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**48.546.019.876**	**1.533.606.636**
Thu nhập khác	31		232.550.000	10.387.052.514
Chi phí khác	32	24	204.833.333	294.601.096
Lợi nhuận khác	**40**		**27.716.667**	**10.092.451.418**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**48.573.736.543**	**11.626.058.054**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	8.465.069.378	2.663.406.387
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**40.108.667.165**	**8.962.651.667**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.269.888.357	9.924.727.093
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.838.778.808	(962.075.426)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**1.960**	**643**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**27**	**1.960**	**643**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Vũ Ngọc Tuân	Nguyễn Thị Loan	Trần Mỹ Linh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**48.573.736.543**	**11.626.058.054**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.075.395.442	9.691.717.090
Các khoản dự phòng	03		-	(2.806.913.674)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.264.006.764
Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.728.268.469)	(5.507.774.180)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***40.920.863.516***	***15.267.094.054***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		812.924.306.628	84.931.697.861
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		11.819.309.836	6.356.783.091
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(856.281.084.188)	(73.307.910.629)
Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(42.953.518)	2.958.919.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.074.386.175)	(5.335.835.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***266.056.099***	***30.870.748.460***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.490.181.305)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.365.265.997)	(208.620.000.000)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.286.728.469	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.728.268.469	2.764.073.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.649.730.941***	***(207.346.107.520)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**7.915.787.040**	**(176.475.359.060)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**128.642.474.277**	**301.121.593.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**136.558.261.317**	**124.646.234.063**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Vũ Ngọc Tuân	Nguyễn Thị Loan	Trần Mỹ Linh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0300479760 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 27/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.402.680.000 VND (*Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần, mệnh giá 01 (một) cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 có 35 người (tại ngày 01/01/2026 có 35 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là :

- Dịch vụ nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các Công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,6%	55,6%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (*)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

(*): Chi nhánh Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

1.5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Chế độ kế toán áp dụng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát công ty con.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

4.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán (năm hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

- Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Vườn cây lâu năm	06
- Tài sản cố định khác	04 - 25

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian từ 03 đến 48 năm.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25
- Quyền sử dụng đất	50

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nếu Công ty đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.12 DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành và thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- **Tiền gửi không kỳ hạn (VND)**	**94.558.261.317**	**96.359.855.397**
+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung*	*48.366.839.821*	*26.215.130.270*
+ *Các ngân hàng khác*	*46.191.421.496*	*70.146.498.163*
- **Các khoản Tương đương tiền**	**42.000.000.000**	**32.282.618.880**
+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung*	*42.000.000.000*	-
+ *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở*	-	*19.050.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh*	-	*10.000.000.000*
+ *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*	-	*3.232.618.880*
Cộng	**136.558.261.317**	**128.642.474.277**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**260.265.265.997**	**260.265.265.997**	**-**	**224.900.000.000**	**224.900.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	260.265.265.997	260.265.265.997	-	224.900.000.000	224.900.000.000	-
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quang Trung*	*260.265.265.997*	*260.265.265.997*	-	*224.900.000.000*	*224.900.000.000*	-
Cộng	**260.265.265.997**	**260.265.265.997**	**-**	**224.900.000.000**	**224.900.000.000**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, lãi suất từ 4,75% - 7,5%/năm.

Trong đó bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung được Công ty áp dụng biện pháp phong tỏa theo quyết định nội bộ liên quan đến tiền thu cho thuê vận hành tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1 (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại Thuyết minh số 29). Do chưa xác định được tỷ lệ góp vốn của các nhà đầu tư liên quan, dẫn đến Hội đồng quản trị Công ty đang tiến hành các thủ tục để xin ý kiến của Bộ Y tế xác định tỷ lệ vốn thực góp căn cứ trên sổ phụ, sao kê ngân hàng và Bản cáo bạch phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex năm 2006. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Nghị quyết số 01/2026/NQĐHĐCĐ-VMD ngày 12/6/2026): Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc báo cáo Bộ Y tế và, đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán quá trình đầu tư xây dựng và vận hành tòa nhà 45 Võ Thị Sáu giai đoạn từ năm 2004 (thời điểm chưa cổ phần hóa) đến năm 2019 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	30.682.293.032	(30.682.293.032)	51.025.226.462	(30.682.293.032)
+ *Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân*	*30.682.293.032*	*(30.682.293.032)*	*30.682.293.032*	*(30.682.293.032)*
+ *Phải thu khách hàng khác*	-	-	*20.342.933.430*	-
Cộng	**30.682.293.032**	**(30.682.293.032)**	**51.025.226.462**	**(30.682.293.032)**

8. PHẢI THU KHÁC

8.1. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
Ngắn hạn	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.564.343.279	-	62.650.809.517	-
+ *Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương*	*5.504.246.951*	-	-	-
+ *Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex*	*7.000.000.000*	-	-	-
+ *Tạm ứng*	*16.450.768*	-	-	-
+ *Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang (*)*	-	-	*13.637.924.769*	-
+ *Công ty CP Dược phẩm Vinpharco (*)*	-	-	*16.776.318.532*	-
+ *Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam (*)*	-	-	*18.574.103.597*	-
+ *Công ty TNHH Dược phẩm Thy Thư (*)*	-	-	*8.962.462.619*	-
+ *Bà Mai Thùy Linh (*)*	-	-	*4.700.000.000*	-
+ *Phải thu khác*	*43.645.560*	-	-	-
Cộng	**12.564.343.279**	-	**62.650.809.517**	-

(*) Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2026/BBHĐQT-VMD ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Hội đồng quản trị đã quyết định thực hiện theo dõi ngoài bảng đối với các khoản công nợ phải thu khác và các khoản phải trả khác có tính chất đối ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

8.2 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Dài hạn	**815.850.685.225**	-	**1.590.834.137.500**	-
- Các khoản phải thu theo kết quả rà soát của HĐQT Công ty VMD (*)	803.310.577.758	-	1.578.294.030.033	-
+ *Phải thu tổn thất tiền thuê tòa nhà 246 Cống Quỳnh*	-	-	*24.801.909.094*	-
+ *Phải thu tổn thất tiền thuê tòa nhà 45 Võ Thị Sáu*	-	-	*23.337.941.538*	-
+ *Phải thu các cá nhân liên quan đến cổ tức của Công ty trên tài khoản các cá nhân (năm 2021, 2022)*	-	-	*6.512.107.500*	-
+ *Các khoản phải thu của các cá nhân (nguyên là lãnh đạo của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex theo Biên bản họp HĐQT số 08/2026/BB-HĐQTVMD ngày 28/04/2026)*	*121.557.082.919*	-	*343.738.865.391*	-
+ *Các khoản phải thu của các cá nhân (nguyên là lãnh đạo của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 136/2024/BB-VMG ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Y Dược phẩm Vimedimex)*	-	-	*193.000.000.000*	-
+ *Phải thu khác*	*244.534.952.663*	-	*549.684.664.334*	-
+ *Công ty TNHH DKSH Việt Nam*	*437.218.542.176*	-	*437.218.542.176*	-
- Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex	12.540.107.467	-	12.540.107.467	-
Cộng	**815.850.685.225**	-	**1.590.834.137.500**	-

(*) Là các khoản phải thu liên quan đến kết quả rà soát tổng thể tình hình vốn, tài sản của Công ty trong đó có việc quy trách nhiệm cho các cá nhân nguyên là lãnh đạo của Công ty và các khoản tổn thất khác theo các quyết định của Hội đồng quản trị Công ty. Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2026/BBHĐQT-VMD ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Hội đồng quản trị đã quyết định thực hiện theo dõi ngoài bảng đối với các khoản công nợ phải thu khác và các khoản phải trả khác có tính chất đối ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng hóa	7.655.420.611	-	19.474.730.447	-
Cộng	**7.655.420.611**	**-**	**19.474.730.447**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	**23.376.109.314**	**4.423.887.185**	**16.648.890.811**	**4.770.043.980**	**152.810.137**	**2.905.501.433**	**52.277.242.860**
Số cuối kỳ	**23.376.109.314**	**4.423.887.185**	**16.648.890.811**	**4.770.043.980**	**152.810.137**	**2.905.501.433**	**52.277.242.860**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	**(14.281.362.048)**	**(4.158.277.161)**	**(13.801.975.679)**	**(4.770.043.980)**	**(152.810.137)**	**(2.855.427.963)**	**(40.019.896.968)**
- Khấu hao trong kỳ	*(307.671.005)*	*(25.864.522)*	*(1.038.753.870)*	-	-	*(4.643.223)*	*(1.376.932.620)*
Số cuối kỳ	**(14.589.033.053)**	**(4.184.141.683)**	**(14.840.729.549)**	**(4.770.043.980)**	**(152.810.137)**	**(2.860.071.186)**	**(41.396.829.588)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu kỳ	**9.094.747.266**	**265.610.024**	**2.846.915.132**	-	-	**50.073.470**	**12.257.345.892**
Số cuối kỳ	**8.787.076.261**	**239.745.502**	**1.808.161.262**	-	-	**45.430.247**	**10.880.413.272**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 22.655.903.070 VND (tại ngày 01/01/2026 là 22.655.903.070 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**21.279.738.169**	**16.849.730.081**	**38.129.468.250**
Số cuối kỳ	**21.279.738.169**	**16.849.730.081**	**38.129.468.250**
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**(6.119.069.036)**	**(16.849.730.081)**	**(22.968.799.117)**
- Khấu hao trong kỳ	*(232.473.402)*	-	*(232.473.402)*
Số cuối kỳ	**(6.351.542.438)**	**(16.849.730.081)**	**(23.201.272.519)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**15.160.669.133**	**-**	**15.160.669.133**
Số cuối kỳ	**14.928.195.731**	**-**	**14.928.195.731**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.697.374.990 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.697.374.990 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	**103.327.212.088**	**-**	**-**	**103.327.212.088**
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831	-	-	59.568.178.831
- Cơ sở hạ tầng	43.759.033.257	-	-	43.759.033.257
HAO MÒN LŨY KẾ	**(45.516.893.303)**	**(1.465.989.420)**	**-**	**(46.982.882.723)**
- Quyền sử dụng đất	(17.471.984.033)	(658.211.920)	-	(18.130.195.953)
- Cơ sở hạ tầng	(28.044.909.270)	(807.777.500)	-	(28.852.686.770)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**57.810.318.785**	**(1.465.989.420)**	**-**	**56.344.329.365**
- Quyền sử dụng đất	42.096.194.798	(658.211.920)	-	41.437.982.878
- Cơ sở hạ tầng	15.714.123.987	(807.777.500)	-	14.906.346.487

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1 (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1 (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (*)	27.637.379.453	27.637.379.453	27.637.379.453	27.637.379.453
- Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	4.604.803.168	4.604.803.168	4.604.803.168
Cộng	**32.242.182.621**	**32.242.182.621**	**32.242.182.621**	**32.242.182.621**

(*): Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là số 18 Hoàng Văn Thụ, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m2 với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ tổ chức/cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển dược liệu, phát triển du lịch canh nông.

Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác.

Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Đầu tư vào đơn vị khác						
- *Công ty Cổ phần XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)*	*2.185.000.000*	*2.185.000.000*	*-*	*2.185.000.000*	*2.185.000.000*	*-*
- *Công ty Cổ phần BV Pharma*	*10.799.722.346*	*-*	*(10.799.722.346)*	*10.799.722.346*	*-*	*(10.799.722.346)*
- *Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (*)*	*5.746.256.348*	*5.746.256.348*	*-*	*5.746.256.348*	*5.746.256.348*	*-*
Cộng	**18.730.978.694**	**7.931.256.348**	**(10.799.722.346)**	**18.730.978.694**	**7.931.256.348**	**(10.799.722.346)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*): Công ty đã chuyển nhượng 570.000 cổ phần cho Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại việc chuyển nhượng chưa hoàn thành.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,6%	55,6%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100,0%	100,0%	Trồng dược liệu

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.934.002.250	8.465.069.378	9.074.386.175	8.324.685.453
Thuế thu nhập cá nhân	-	319.199.907	266.236.591	52.963.316
Cộng	**8.934.002.250**	**8.784.269.285**	**9.340.622.766**	**8.377.648.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

16.1 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.903.673.447	5.916.857.640
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	12.540.107.467
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	89.813.406.590
Cộng	**6.903.673.447**	**108.270.371.697**

16.2 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Hội đồng quản trị Công ty đã rà soát tổng thể tình hình vốn, tài sản và kết quả kinh doanh; Dựa trên kết quả rà soát, Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh toàn bộ chênh lệch các khoản phải thu, phải trả và các tài sản khác không hợp lý vào khoản mục phải trả dài hạn khác. Trong số các khoản phải trả này có thể có những khoản thực chất không phải trả, Công ty đang tiếp tục thực hiện rà soát để xác định rõ các khoản thực chất không phải trả để xử lý vào thu nhập (nếu có).

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*154.402.680.000*	*154.402.680.000*
Vốn góp cuối kỳ	*154.402.680.000*	*154.402.680.000*

17.2 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
Cổ phiếu phổ thông	*15.440.268*	*15.440.268*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
Cổ phiếu phổ thông	*15.440.268*	*15.440.268*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000 đồng.*

17.3 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**33.732.320.126**	**7.338.446.765**	**25.685.434.763**	**79.403.675.697**	**414.730.948.261**
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-		42.361.011.378	66.190.997	42.427.202.375
- Giảm khác			(4.000.000.000)		-	-	(4.000.000.000)
- Khác	-	-	-		817.527.782	79.055.561.049	79.873.088.831
Tại 31/12/2025	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**29.732.320.126**	**7.338.446.765**	**68.863.973.923**	**158.525.427.743**	**533.031.239.467**
Tại 01/01/2026	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**29.732.320.126**	**7.338.446.765**	**68.863.973.923**	**158.525.427.743**	**533.031.239.467**
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	30.269.888.357	9.838.778.808	40.108.667.165
Tại 30/06/2026	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**29.732.320.126**	**7.338.446.765**	**99.133.862.280**	**168.364.206.551**	**573.139.906.632**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 53 đường Nguyễn Chí Thanh phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh) với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1 (cũ), thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là số 18 Hoàng Văn Thụ, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (nay là phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) với diện tích 83.198,9 m2 đất chuyên dụng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/03/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất tại số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2027 (05 năm) theo Hợp đồng cho thuê tài sản, đất tại địa chỉ số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức (nay là phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) số 075/HĐ-TT ngày 25/04/2024. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2; giá thuê đất được cố định trong suốt thời gian thuê.
- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt (nay là phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) (với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

b) Theo dõi ngoài bảng các khoản công nợ phải thu và phải trả đối ứng

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2026/BBHĐQT-VMD ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Hội đồng quản trị đã quyết định thực hiện theo dõi ngoài bảng đối với các khoản công nợ phải thu khác và các khoản phải trả khác có tính chất đối ứng.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận xóa nợ đối ứng và tái cấu trúc công nợ số 09/2026/BBTT-VMD ngày 28/4/2026, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tổ chức cuộc họp thỏa thuận xóa nợ đối ứng và tái cấu trúc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 với nhóm các đơn vị đối ứng.

Theo đó, Công ty chuyển toàn bộ các khoản phải thu khác ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2026 và thực hiện theo dõi ngoài bảng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để thu hồi các khoản công nợ này; khi thu hồi được, Công ty sẽ xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành.

Đồng thời, Công ty chuyển các khoản phải trả khác tương ứng với các khoản phải thu khác nêu trên ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính và thực hiện theo dõi ngoài bảng. Các khoản phải trả này chỉ được ghi nhận trở lại trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty thu hồi được các khoản phải thu liên quan và xác định rõ đối tượng phải trả phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp không xác định được đối tượng phải trả liên quan, Công ty sẽ xử lý vào thu nhập khác theo quy định hiện hành về kế toán.

Tại ngày 30/6/2026, số dư công nợ phải thu và phải trả đối ứng được Công ty theo dõi ngoài bảng là 947.836.910.261 đồng.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	67.073.302.149	479.755.906.997
- Doanh thu hợp đồng hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung ương	5.504.246.951	20.073.698.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	51.105.345.983	44.388.484.247
Cộng	**123.682.895.083**	**544.218.089.972**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	45.439.876.893	443.023.050.056
- Giá vốn hợp đồng hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung ương	-	23.216.323.409
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	20.890.759.280	24.845.684.316
Cộng	**66.330.636.173**	**491.085.057.781**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.153.268.469	5.335.274.180
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.000.000	172.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	16.258.853
Cộng	**10.728.268.469**	**5.524.033.033**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	93.374.750	10.764.682.507
- Chi phí nguyên liệu,vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	207.530.985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3.709.949.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.807.150	20.604.620.070
- Các chi phí bằng tiền khác	-	728.892.387
Cộng	**835.181.900**	**36.015.675.230**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	8.922.606.605	6.834.891.862
- Chi phí nguyên liệu,vật liệu, công cụ, dụng cụ	350.748.747	209.077.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.583.541.500	1.348.733.689
- Thuế, phí và lệ phí	4.808.698.444	1.200.155.568
- (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.566.660.193)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.896.591.202	1.687.812.160
- Các chi phí khác bằng tiền	137.139.105	1.847.734.660
Cộng	**18.699.325.603**	**10.561.744.881**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí phạt chậm nộp	204.833.333	76.002.324
- Chi phí khác	-	218.598.772
Cộng	**204.833.333**	**294.601.096**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.053.762.691	1.934.776.164
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.411.306.687	728.630.223

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.766.066.571	23.131.453.860
- Chi phí nhân công	9.191.040.619	18.268.218.452
- Thuế, phí và lệ phí	5.008.286.107	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.075.395.442	6.168.649.870
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.687.110.923	30.435.777.439
- Chi phí khác bằng tiền	662.680.355	19.201.988.408
Cộng	**86.390.580.017**	**97.206.088.029**

27. LÃI CƠ BẢN/ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

27.1. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.269.888.357	9.924.727.093
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.269.888.357	9.924.727.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
Tổng số cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.960**	**643**

27.2. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con
4	Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Công ty con
5	Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với thành viên HĐQT
6	Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Bên liên quan với thành viên HĐQT
7	Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với thành viên HĐQT
8	Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với thành viên HĐQT

28.1. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.062.667.883**	**984.619.786**
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	1.062.667.883	984.619.786
Phân chia Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	**6.110.725.991**	**6.226.043.788**
- Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	6.110.725.991	6.226.043.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

TÀI SẢN TIỀM TÀNG - NỢ TIỀM TÀNG TẠI TÒA CITILIGHT 45 VÕ THỊ SÁU

Ngày 24/02/2020, Công ty đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Theo đó, Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán liên quan đến việc phân chia diện tích, quản lý khai thác, phân chia lợi nhuận. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 01/2026/NQĐHĐCĐ-VMD ngày 12/6/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc báo cáo Bộ Y tế và đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán quá trình đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành Tòa nhà 45 Võ Thị Sáu trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2019.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 01/2026/NQĐHĐCĐ-VMD ngày 12/6/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua một số nội dung liên quan đến kết quả rà soát tổng thể tình hình vốn, tài sản và công nợ của Công ty:

- Công ty xác định các khoản phải thu phát sinh từ việc quy trách nhiệm đối với một số cá nhân nguyên là lãnh đạo Công ty và các khoản tổn thất khác với tổng giá trị khoảng 1.763,7 tỷ đồng; đồng thời ghi nhận các khoản công nợ phải trả đối ứng với tổng giá trị khoảng 1.763,5 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương về giải pháp xóa nợ đối ứng và tái cấu trúc công nợ đối với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Theo đó, các khoản thu hồi công nợ phát sinh trong tương lai, nếu có, sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác khi đủ điều kiện ghi nhận.

- Trên cơ sở kết quả rà soát nêu trên, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh toàn bộ chênh lệch giữa các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả và các tài sản khác vào khoản mục phải trả dài hạn khác. Số dư khoản mục này tại ngày 30/6/2026 là khoảng 767 tỷ đồng.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng các vấn đề nêu trên phát sinh từ các hành vi do một số cá nhân, nguyên là lãnh đạo Công ty trước đây thực hiện và các cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm đối với các hậu quả phát sinh (nếu có), nên không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty đã được soát xét.

Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho năm tài chính 2026 dẫn đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước của Công ty đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Số liệu đã báo cáo tại 01/01/2026			Số liệu sau phân loại lại tại 01/01/2026		
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**01/01/2026**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**01/01/2026**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(10.799.722.346)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(10.799.722.346)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Vũ Ngọc Tuân	**Nguyễn Thị Loan**	**Trần Mỹ Linh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**